

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số : 228/2018/DS-PT
Ngày 28/9/2018
V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20/9 và 28/9/2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2018/TLPT- DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/ DS – ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 236/2018/QĐ – PT ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1952;
2. Anh Lê Văn N, sinh năm: 1977;
3. Anh Lê Thanh T, sinh năm: 1981;
4. Chị Lê Thị Hiếu E, sinh năm: 1987;
5. Chị Lê Thị H, sinh năm: 1984;
6. Anh Lê Thanh T1, sinh năm: 1978;
7. Anh Lê Văn T2, sinh năm: 1974.

Cùng nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà C, anh N, anh T, chị Hiếu E, chị H, anh T1 cùng ủy quyền cho anh Lê Văn T2, sinh năm 1974 theo văn bản ủy quyền ngày 27/10/2017.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn K, sinh năm: 1966;

Nơi cư trú: Ấp B, xã T1, huyện T, Đồng Tháp.

Nơi cư trú: Ấp 3, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K là bà Võ Thị Băng G, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 270, Nguyễn Trãi, khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo ông Nguyễn Văn K là bị đơn của vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T và anh Lê Văn T1 ủy quyền cho anh Lê Văn T2 trình bày:

Trước đây vào ngày 01/01/2016 (DL) ông Lê Văn N là chồng của bà C và cha của anh chị có làm hợp đồng cho ông Nguyễn Văn K vay số tiền 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara; ông K có ký tên và lấn tay vào tờ hợp đồng nhận nợ, mục đích vay để đầu tư vào trạm bơm phục vụ tưới tiêu cho Tổ hợp tác số 1 xã T, trả lãi theo mùa vụ, thời hạn trả là khi ông K không còn phục vụ trạm bơm, nếu ông K làm sai thì sẽ giao toàn bộ trạm bơm cho ông N để trừ nợ.

Vào ngày 02/6/2016 thì ông Lê Văn N chết do bị bệnh, thì bà C (vợ ông N) và anh Ni, anh Tú, chị Hiếu Em, chị Hiếu, anh Toàn, anh Thức (các con ông N, bà C) là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N có đã yêu cầu ông K phải trả lại số tiền và vàng nợ nêu trên của ông N nhưng không K không trả. Nên nay bà C, anh N, anh T, chị Hiếu E, chị H, anh T1, anh T2 yêu cầu ông K phải trả lại số tiền là 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara (vàng 9,8t) và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ 150.000.000đ từ ngày 01/01/2016 (DL) theo quy định pháp luật đến ngày xét xử.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Vào năm 2013 ông K và ông Trần Văn T3 (địa chỉ: ấp 4, xã Phú L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp) có hùn vốn ký hợp đồng bơm rút nước để xả lúa Đông Xuân với Ủy ban nhân dân xã T. Do không có đủ tiền để mua dầu bơm nước nên ông K có hỏi ông N vay số tiền 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara (vàng 9,8t), tại nhà của ông N, lúc vay có làm biên nhận nợ ghi vào giấy tập học sinh, lãi suất vay 4%/tháng đối với tiền, 3%/tháng đối với vàng, khi vay không có thỏa thuận thời gian trả nợ, mỗi tháng đóng lãi cho ông N là 12.000.000đ, ông đã đóng lãi đến khi ông N chết thì không đóng lãi nữa. Đối với số tiền 150.000.000đ ông K thì trước khi ông K chết, các bên đã thống nhất chia lại phần tiền này cho ông T3 là 100.000.000đ còn lại 50.000.000đ là phần của ông, nhưng do ông

là người đứng vay tiền của ông N, nên ông N buộc ông K trả lãi đối với số tiền 100.000.000đ đã chia cho ông T3, mỗi tháng trả lãi cho ông N là 5.000.000đ, đồng thời ông N cũng lấy tiền lãi của ông T3 mỗi tháng 5.000.000đ, khi đóng lãi cho ông N không có làm biên nhận, mỗi mùa vụ 03 tháng trả lãi một lần.

Vào khoảng năm 2014 thì ông N có thưa ông K đến Ủy ban nhân dân xã T, về việc ông nợ tiền của ông N, Ủy ban có mời ông T3 đến dự với lý do ông T3 nợ tiền của ông K, ông K nợ tiền của ông N. Sau đó giữa ông K và ông N, ông T3 thống nhất thỏa thuận là ông T3 có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 100.000.000đ, còn 50.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara thì ông K có trách nhiệm trả cho ông N theo biên nhận nợ năm 2013 ông K vay của ông N. Biên bản hòa giải đều có chữ ký của ông T3, ông K và ông N.

Do năm 2016 ông T3 chưa trả cho ông N số tiền 100.000.000đ theo thỏa thuận năm 2014 nên ông N yêu cầu ông ký hợp đồng nhận nợ với số tiền là 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara, trong đó có số tiền 100.000.000đ ông T3 nợ. Đối với số nợ 100.000.000đ ông T3 nợ con của ông N là ông T2 khởi kiện ông T3 lấy lại số tiền 100.000.000đ rồi nên hiện nay ông K chỉ còn nợ ông N số tiền 50.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara (vàng 9,8 t).

Hiện nay ông N còn nợ tiền bơm nước của ông K từ vụ Đông xuân năm 2013 đến vụ Đông xuân 2017, giá $160.000\text{đ}/1000\text{m}^2 \times 8 \text{ vụ} \times 19000\text{m}^2 = 24.320.000\text{đ}$. Từ vụ Thu đông năm 2013 đến vụ Thu đông năm 2017 là $05 \text{ vụ} \times 250.000\text{đ} \times 19000\text{m}^2 = 23.750.000\text{đ}$, tổng cộng là 48.070.000đ.

Nay ông Nguyễn Văn K yêu cầu vợ và các con của ông N phải trả lại cho ông K tiền bơm rút nước mà ông N nợ là 48.070.000đ, yêu cầu khấu trừ vào số tiền ông còn nợ ông N là 50.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara. Ông thống nhất trả lại cho vợ và các con của ông N số tiền 1.930.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara, không thống nhất trả lãi.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST, ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 đối với ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm cá nhân trả lại cho bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 số tiền vay còn nợ 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu*

đồng), lãi suất là 36.793.500đ (*Ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng*), tổng cộng là 186.793.500đ (*Một trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng*) và 38,5 chỉ vàng 24kara (*Ba mươi tám chỉ, năm phân vàng 24kra, vàng thị trường*).

Khi bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn K chưa thi hành xong số tiền nợ trên thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự vào từng thời điểm thi hành án, đối với số tiền chưa thi hành xong.

2/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu 15.114.600đ (*Mười lăm triệu, một trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.118.000đ (*Bảy triệu, một trăm mười tám nghìn đồng*) theo biên lai số BO/2014- 02208 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/6/2018, ông Nguyễn Văn K kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử sửa toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T vì ông T3 đã trả tiền rồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thị Băng G người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K xin thay đổi một phần nội dung đơn kháng cáo ngày 29/6/2018 với nội dung là ông K đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 số tiền là 50.000.000 đồng và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8 t).

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến cho rằng nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 số tiền là 50.000.000 đồng và 38,5 chỉ vàng 24K, (vàng 9,8 t) là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông K.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn trình bày là ông K kháng cáo chỉ đồng ý trả cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N là bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 50.000.000 đồng và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8t); không đồng ý trả 150.000.000 đồng tiền vốn, 36.793.500 đồng tiền lãi và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8 t) theo yêu cầu của các nguyên đơn cũng như bản án sơ thẩm đã tuyên, vì cho rằng trước đây vào năm 2013 ông K và ông Trần Văn T3 có hùn vốn ký hợp đồng bơm rút nước để xạ lúa Đông Xuân với Ủy ban nhân dân xã T; do không có đủ tiền để mua dầu bơm nước nên ông K có vay của ông N 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara với lãi suất 4%/tháng đối với tiền, 3%/tháng đối với vàng, không có thỏa thuận thời gian trả nợ, mỗi tháng đóng lãi cho ông N là 12.000.000đ; ông K đã đóng lãi đến khi ông N chết thì không đóng lãi nữa; sau đó ba bên thỏa thuận trong số tiền 150.000.000đ thì còn nợ 50.000.000đ, còn lại 100.000.000đ thì ông T3 nợ ông N; tuy nhiên sau đó do ông K là người đứng vay tiền nên ông N buộc ông K phải trả lãi đối với số tiền 100.000.000đ đã chia nợ cho ông T3, mỗi tháng là 5.000.000đ, mỗi mùa vụ 03 tháng trả lãi một lần, nhưng đồng thời ông N cũng lại nhận tiền lãi của ông T3 mỗi tháng 5.000.000đ nhưng khi đóng lãi cho ông N thì cả ông và ông T3 đều không có làm biên nhận; vào năm 2014 ông N có thưa ông K đến Ủy ban nhân dân xã T, khi Ủy ban giải quyết có mời ông T3 đến dự với lý do ông T3 cũng nợ tiền của ông K, khi hòa giải thì ba bên đã thỏa thuận được là ông T3 có trách nhiệm trả cho ông N 100.000.000đ, còn 50.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24kara thì ông K có trách nhiệm trả cho ông N theo biên nhận nợ năm 2013 ông K vay của ông N.

Xét thấy, lời trình bày này của người đại diện theo ủy quyền của ông K là chưa có cơ sở vì không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và không được phía nguyên đơn thừa nhận, trong khi phía nguyên đơn cho rằng số tiền 100.000.000đ theo ông K trình bày trên là số tiền khác, là số nợ khác của ông K với ông N chứ không phải trong số nợ 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24K theo biên nhận nợ ngày 01/01/2016. Mặt khác, tại biên bản ghi lời khai ngày 18/9/2018 đối với anh

Trịnh Bá G và biên bản ghi lời khai ngày 25/9/2018 đối với anh Lê Văn V đại diện cho UBND xã T, là những người trực tiếp tham gia hòa giải, giải quyết phần nợ của ông N với ông K khẳng định số tiền 100.000.000đ mà ông N yêu cầu giải quyết buộc ông K phải trả là số tiền ông K vay ông N để làm kinh phí rút nước vụ Đông Xuân năm 2013-2014 và khi hòa giải thì ông Trần Văn T3 là người hùn vốn với ông K đã thống nhất nhận trả nợ 100.000.000 đồng này cho ông N, chứ không có nội dung giải quyết hay nghe các đương sự nói gì đến số tiền 150.000.000 đồng và trong đó ông K phải trả 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng thì ông T3 trả như ông K trình bày. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông K cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông K là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K.

[2] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông K yêu cầu phía nguyên đơn xem xét phần lãi suất cho phía bị đơn và tại phiên tòa phúc thẩm anh Lê Văn T3 đại diện cho các nguyên đơn đồng ý không yêu cầu tính lãi chỉ yêu cầu trả số tiền vốn gốc là 150.000.000 đồng và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8 t). Xét thấy việc đồng ý của nguyên đơn là sự tự nguyện và phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm, chỉ buộc bị đơn phải trả cho các nguyên đơn số tiền và vàng vốn là 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8 t).

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bị đơn phải trả cho các nguyên đơn số tiền và vàng vốn là 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24K (vàng 9,8t), xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm nên ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do bị đơn chỉ phải trả cho các nguyên đơn 150.000.000đ và 38,5 chỉ vàng 24K nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 150.000.000đ + 115.500.000đ (38,5 chỉ vàng 24K quy ra thành tiền) x 5% = 13.275.000 đồng.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu

lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, khoản 2, Điều 357, điểm b, khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 đối với ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm cá nhân trả lại cho bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 số tiền vay còn nợ 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và 38,5 chỉ vàng 24K (*Ba mươi tám chỉ, năm phân vàng 24kra, 9,8 tuổi*).

Khi bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn K chưa thi hành xong số tiền nợ trên thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự vào từng thời điểm thi hành án, đối với số tiền chưa thi hành xong.

2/ Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu 13.275.000 đồng (*Mười ba triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị C, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Hiếu E, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T1 và anh Lê Thanh T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.118.000đ (*Bảy triệu, một trăm mười tám nghìn đồng*) theo biên lai số 02208 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn K không phải chịu nên được nhận lại 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số

0002773 ngày 02/7/2018 của chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy